

**THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4872/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)  
của quận Gò Vấp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp tại Tờ trình số 1177/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8808/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 10 năm 2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Gò Vấp với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự  | CHỈ TIÊU                                   | Mã  | Hiện trạng<br>đến 01/01/2006 |               | Quy hoạch đến<br>năm 2010 |               | Tăng (+), giảm (-)<br>so với hiện trạng |              |
|---------|--------------------------------------------|-----|------------------------------|---------------|---------------------------|---------------|-----------------------------------------|--------------|
|         |                                            |     | Diện<br>tích<br>(ha)         | Cơ cấu<br>(%) | Diện<br>tích<br>(ha)      | Cơ cấu<br>(%) | Diện<br>tích<br>(ha)                    | Tỷ lệ<br>(%) |
|         | <b>TỔNG DIỆN<br/>TÍCH ĐẤT<br/>TỰ NHIÊN</b> |     | 1.975,85                     | 100,00        | 1.975,85                  | 100,00        |                                         |              |
| 1       | <b>ĐẤT NÔNG<br/>NGHIỆP</b>                 | NNP | 259,10                       | 13,11         | 79,72                     | 4,03          | -179,38                                 | -69,23       |
| 1.1     | <b>Đất sản xuất<br/>nông nghiệp</b>        | SXN | 253,68                       | 97,91         | 77,77                     | 97,55         | -175,91                                 | -69,34       |
| 1.1.1   | Đất trồng cây<br>hàng năm                  | CHN | 162,36                       | 64,00         |                           |               | -162,36                                 | -100,00      |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa                              | LUA |                              |               |                           |               |                                         |              |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây<br>hàng năm còn<br>lại       | HNC | 162,36                       | 100,00        |                           |               | -162,36                                 | -100,00      |
| 1.1.2   | Đất trồng cây<br>lâu năm                   | CLN | 91,32                        | 36,00         | 77,77                     | 100,00        | -13,55                                  | -14,84       |
| 1.2     | <b>Đất lâm<br/>nghiệp</b>                  | LNP |                              |               |                           |               |                                         |              |
| 1.3     | <b>Đất nuôi<br/>trồng thủy<br/>sản</b>     | NTS | 5,42                         | 2,09          | 1,95                      | 2,45          | -3,47                                   | -64,02       |
| 1.4     | <b>Đất làm muối</b>                        | LMU |                              |               |                           |               |                                         |              |
| 1.5     | <b>Đất nông<br/>nghiệp khác</b>            | NKH |                              |               |                           |               |                                         |              |
| 2       | <b>ĐẤT PHI<br/>NÔNG<br/>NGHIỆP</b>         | PNN | 1.716,75                     | 86,89         | 1.896,13                  | 95,97         | 179,38                                  | 10,45        |

09625785

|         |                                   |     |        |        |        |        |        |         |
|---------|-----------------------------------|-----|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| 2.1     | <b>Đất ở</b>                      | OTC | 919,43 | 53,56  | 944,04 | 49,79  | 24,61  | 2,68    |
| 2.1.1   | Đất ở tại nông thôn               | ONT |        |        |        |        |        |         |
| 2.1.2   | Đất ở tại đô thị                  | ODT | 919,43 | 100,00 | 944,04 | 100,00 | 24,61  | 2,68    |
| 2.2     | <b>Đất chuyên dùng</b>            | CDG | 684,37 | 39,86  | 841,16 | 44,36  | 156,79 | 22,91   |
| 2.2.1   | Đất trụ sở cơ quan, công trình SN | CTS | 9,43   | 1,38   | 10,89  | 1,30   | 1,46   | 15,52   |
| 2.2.2   | Đất quốc phòng, an ninh           | CQA | 174,75 | 25,53  | 121,34 | 14,43  | -53,41 | -30,56  |
| 2.2.3   | Đất sản xuất, kinh doanh phi NN   | CSK | 109,95 | 16,07  | 136,25 | 16,20  | 26,30  | 23,92   |
| 2.2.3.1 | Đất khu công nghiệp               | SKK |        |        |        |        |        |         |
| 2.2.3.2 | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh    | SKC | 109,95 | 100,00 | 136,25 | 100,00 | 26,30  | 23,92   |
| 2.2.4   | Đất có mục đích công cộng         | CCC | 390,24 | 57,02  | 572,67 | 68,08  | 182,43 | 46,75   |
| 2.2.4.1 | Đất giao thông                    | DGT | 290,74 | 74,50  | 398,38 | 69,57  | 107,64 | 37,02   |
| 2.2.4.2 | Đất thủy lợi                      | DTL | 2,33   | 0,60   | 25,78  | 4,50   | 23,45  | 1006,44 |
| 2.2.4.3 | Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT  | DNT | 0,08   | 0,02   | 0,59   | 0,10   | 0,51   | 637,50  |
| 2.2.4.4 | Đất cơ sở văn hóa                 | DVH | 53,68  | 13,76  | 62,62  | 10,93  | 8,94   | 16,64   |

|          |                                     |     |       |      |       |       |        |        |
|----------|-------------------------------------|-----|-------|------|-------|-------|--------|--------|
| 2.2.4.5  | Đất cơ sở y tế                      | DYT | 5,23  | 1,34 | 8,15  | 1,42  | 2,92   | 55,84  |
| 2.2.4.6  | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo        | DGD | 31,15 | 7,98 | 70,36 | 12,29 | 39,21  | 125,87 |
| 2.2.4.7  | Đất cơ sở thể dục - thể thao        | DTT | 2,32  | 0,59 | 2,31  | 0,40  | -0,01  | -0,43  |
| 2.2.4.8  | Đất chợ                             | DCH | 1,56  | 0,40 | 1,33  | 0,23  | -0,23  | -14,74 |
| 2.2.4.9  | Đất có di tích, danh thắng          | LDT | 3,11  | 0,80 | 3,11  | 0,54  |        |        |
| 2.2.4.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải       | RAC | 0,04  | 0,01 | 0,04  | 0,01  |        |        |
| 2.3      | <b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>     | TTN | 23,89 | 1,39 | 22,64 | 1,19  | -1,25  | -5,23  |
| 2.4      | <b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>   | NTD | 21,21 | 1,24 | 6,39  | 0,34  | -14,82 | -69,89 |
| 2.5      | <b>Đất sông suối và mặt nước CD</b> | SMN | 64,62 | 3,76 | 64,58 | 3,41  | -0,04  | -0,06  |
| 2.6      | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>     | PNK | 3,23  | 0,19 | 17,33 | 0,91  | 14,10  | 436,53 |

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu                                           | Mã      | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2006 - 2010 |
|--------|----------------------------------------------------|---------|------------|-----------------------|
| 1      | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b> | NNP/PNN | 179,38     | 179,38                |
| 1.1    | Đất sản xuất nông nghiệp                           | SXN/PNN | 175,91     | 175,91                |

|       |                                                                                                                         |                                        |        |        |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|--------|
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm                                                                                                  | CHN/PNN                                | 162,36 | 162,36 |
|       | <b>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</b>                                                                              | LUC/PNN                                |        |        |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                   | CLN/PNN                                | 13,55  | 13,55  |
| 1.2   | Đất lâm nghiệp                                                                                                          | LNP/PNN                                |        |        |
| 1.3   | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                 | NTS/PNN                                | 3,47   | 3,47   |
| 1.4   | Đất làm muối                                                                                                            | LMU/PNN                                |        |        |
| 1.5   | Đất nông nghiệp khác                                                                                                    | NKH/PNN                                |        |        |
| 2     | CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP                                                              |                                        |        |        |
| 3     | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở | PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup> |        |        |
| 4     | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở                                                                  | PKT <sup>(a)</sup> /OTC                | 7,61   | 7,61   |
| 4.1   | Đất chuyên dùng                                                                                                         | CDG/OTC                                | 7,41   | 7,41   |
| 4.1.1 | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp                                                                                | CTS/OTC                                |        |        |
| 4.1.2 | Đất quốc phòng, an ninh                                                                                                 | CQA/OTC                                | 1,15   | 1,15   |
| 4.1.3 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                                | CSK/OTC                                | 5,06   | 5,06   |
| 4.1.4 | Đất có mục đích công cộng                                                                                               | CCC/OTC                                | 1,20   | 1,20   |
| 4.2   | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                                                                                                | TTN/OTC                                |        |        |
| 4.3   | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                                                                              | NTD/OTC                                | 0,20   | 0,20   |
| 4.4   | Đất sông suối và mặt nước CD                                                                                            | SMN/OTC                                |        |        |
| 4.5   | Đất phi nông nghiệp khác                                                                                                | PNK/OTC                                |        |        |

09625786

## c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Loại đất phải thu hồi                    | Mã  | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2006 - 2010 |
|--------|------------------------------------------|-----|------------|-----------------------|
| 1      | ĐẤT NÔNG NGHIỆP                          | NNP | 111,53     | 111,53                |
| 1.1    | Đất sản xuất nông nghiệp                 | SXN | 110,14     | 110,14                |
| 1.1.1  | Đất trồng cây hàng năm                   | CHN | 96,60      | 96,60                 |
| 1.1.2  | Đất trồng cây lâu năm                    | CLN | 13,54      | 14,54                 |
| 1.2    | Đất lâm nghiệp                           | LNP |            |                       |
| 1.3    | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS | 1,39       | 1,39                  |
| 2      | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP                      | PNN | 181,04     | 181,04                |
| 2.1    | Đất ở                                    | OTC | 79,55      | 79,55                 |
| 2.1.1  | Đất ở tại nông thôn                      | ONT |            |                       |
| 2.1.2  | Đất ở tại đô thị                         | ODT | 79,55      | 79,55                 |
| 2.2    | Đất chuyên dùng                          | CDG | 85,38      | 85,38                 |
| 2.2.1  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS | 0,97       | 0,97                  |
| 2.2.2  | Đất quốc phòng, an ninh                  | CQA | 53,52      | 53,52                 |
| 2.2.3  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 20,25      | 20,25                 |
| 2.2.4  | Đất có mục đích công cộng                | CCC | 10,64      | 10,64                 |
| 2.3    | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                 | TTN | 1,25       | 1,25                  |
| 2.4    | Đất nghĩa trang, nghĩa địa               | NTD | 14,82      | 14,82                 |
| 2.5    | Đất sông suối và mặt nước CD             | SMN | 0,04       | 0,04                  |
| 2.6    | Đất phi nông nghiệp khác                 | PNK |            |                       |

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010,

định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận Gò Vấp do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp lập ngày 02 tháng 10 năm 2008.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận Gò Vấp với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự  | Chỉ tiêu                           | Mã                 | Năm        | Diện tích (ha) |          |          |          |          |
|---------|------------------------------------|--------------------|------------|----------------|----------|----------|----------|----------|
|         |                                    |                    | Hiện trạng | Năm 2006       | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| (1)     | (2)                                | (3)                | (4)        | (5)            | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      |
|         | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b> |                    | 1.975,85   | 1.975,85       | 1.975,85 | 1.975,85 | 1.975,85 | 1.975,85 |
| 1       | <b>Đất nông nghiệp</b>             | NNP                | 259,1      | 197,61         | 139,22   | 109,45   | 93,02    | 79,72    |
| 1.1     | Đất sản xuất nông nghiệp           | SXN                | 253,68     | 193,46         | 135,33   | 105,68   | 89,25    | 77,77    |
| 1.1.1   | Đất trồng cây hàng năm             | CHN                | 162,36     | 113,24         | 56,64    | 27,91    | 11,48    |          |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa                      | LUA                |            |                |          |          |          |          |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm còn lại     | HNC <sup>(a)</sup> | 162,36     | 113,24         | 56,64    | 27,91    | 11,48    |          |
| 1.1.2   | Đất trồng cây lâu năm              | CLN                | 91,32      | 80,22          | 78,69    | 77,77    | 77,77    | 77,77    |
| 1.2     | Đất lâm nghiệp                     | LNP                |            |                |          |          |          |          |

|         |                                   |     |          |          |          |          |          |          |
|---------|-----------------------------------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1.3     | Đất nuôi trồng thủy sản           | NTS | 5,42     | 4,15     | 3,89     | 3,77     | 3,77     | 1,95     |
| 2       | <b>Đất phi nông nghiệp</b>        | PNN | 1.716,75 | 1.778,24 | 1.836,63 | 1.866,40 | 1.882,83 | 1.896,13 |
| 2.1     | Đất ở                             | OTC | 919,43   | 915,20   | 918,35   | 922,26   | 933,76   | 944,04   |
| 2.1.1   | Đất ở tại nông thôn               | ONT |          |          |          |          |          |          |
| 2.1.2   | Đất ở tại đô thị                  | ODT | 919,43   | 915,20   | 918,35   | 922,26   | 933,76   | 944,04   |
| 2.2     | Đất chuyên dùng                   | CDG | 684,37   | 749,29   | 806,63   | 833,19   | 838,13   | 841,16   |
| 2.2.1   | Đất trụ sở cơ quan, công trình SN | CTS | 9,43     | 11,08    | 10,95    | 10,93    | 10,89    | 10,89    |
| 2.2.2   | Đất quốc phòng, an ninh           | CQA | 174,75   | 169,79   | 124,52   | 121,34   | 121,34   | 121,34   |
| 2.2.3   | Đất sản xuất, kinh doanh phi NN   | CSK | 109,95   | 104,70   | 141,95   | 138,05   | 137,11   | 136,25   |
| 2.2.3.1 | Đất khu công nghiệp               | SKK |          |          |          |          |          |          |
| 2.2.3.2 | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh    | SKC | 109,95   | 104,70   | 141,95   | 138,05   | 137,11   | 136,25   |
| 2.2.4   | Đất có mục đích công cộng         | CCC | 390,24   | 463,73   | 529,21   | 562,86   | 568,78   | 572,67   |
| 2.2.4.1 | Đất giao thông                    | DGT | 290,74   | 319,92   | 378,68   | 392,42   | 395,34   | 398,38   |

|          |                                  |     |       |       |       |       |       |       |
|----------|----------------------------------|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 2.2.4.2  | Đất thủy lợi                     | DTL | 2,33  | 25,08 | 25,78 | 25,78 | 25,78 | 25,78 |
| 2.2.4.3  | Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT | DNT | 0,08  | 0,08  | 0,51  | 0,51  | 0,59  | 0,59  |
| 2.2.4.4  | Đất cơ sở văn hóa                | DVH | 53,68 | 56,29 | 53,06 | 62,62 | 62,62 | 62,62 |
| 2.2.4.5  | Đất cơ sở y tế                   | DYT | 5,23  | 6,28  | 8,00  | 8,15  | 8,15  | 8,15  |
| 2.2.4.6  | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo     | DGD | 31,15 | 49,06 | 56,31 | 66,59 | 69,51 | 70,36 |
| 2.2.4.7  | Đất cơ sở thể dục - thể thao     | DTT | 2,32  | 2,32  | 2,32  | 2,31  | 2,31  | 2,31  |
| 2.2.4.8  | Đất chợ                          | DCH | 1,56  | 1,56  | 1,41  | 1,33  | 1,33  | 1,33  |
| 2.2.4.9  | Đất có di tích, danh thắng       | LDT | 3,11  | 3,11  | 3,11  | 3,11  | 3,11  | 3,11  |
| 2.2.4.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải    | RAC | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  |
| 2.3      | Đất tôn giáo, tín ngưỡng         | TTN | 23,89 | 23,50 | 22,74 | 22,66 | 22,65 | 22,64 |
| 2.4      | Đất nghĩa trang, nghĩa địa       | NTD | 21,21 | 18,38 | 14,29 | 10,66 | 7,86  | 6,39  |
| 2.5      | Đất sông suối và mặt nước CD     | SMN | 64,62 | 64,60 | 64,58 | 64,58 | 64,58 | 64,58 |
| 2.6      | Đất phi nông nghiệp khác         | PNK | 3,23  | 7,27  | 10,04 | 13,06 | 15,86 | 17,33 |

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu                                                   | Mã      | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch | Phân theo từng năm |          |          |          |          |
|--------|------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|
|        |                                                            |         |                                                         | Năm 2006           | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| 1      | ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP                | NNP/PNN | 179,38                                                  | 61,49              | 58,39    | 29,77    | 16,43    | 13,30    |
| 1.1    | Đất sản xuất nông nghiệp                                   | SXN/PNN | 175,91                                                  | 60,22              | 58,13    | 29,65    | 16,43    | 11,48    |
| 1.1.1  | Đất trồng cây hàng năm                                     | CHN/PNN | 162,36                                                  | 49,12              | 56,60    | 28,73    | 16,43    | 11,48    |
|        | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>                 | LUC/PNN |                                                         |                    |          |          |          |          |
| 1.1.2  | Đất trồng cây lâu năm                                      | CLN/PNN | 13,55                                                   | 11,10              | 1,53     | 0,92     |          |          |
| 1.2    | Đất lâm nghiệp                                             | LNP/PNN |                                                         |                    |          |          |          |          |
| 1.3    | Đất nuôi trồng thủy sản                                    | NTS/PNN | 3,47                                                    | 1,27               | 0,26     | 0,12     |          | 1,82     |
| 2      | CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP |         |                                                         |                    |          |          |          |          |

|       |                                                                                                                         |                                        |      |      |      |      |  |  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------|------|------|------|--|--|
| 3     | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở | PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup> |      |      |      |      |  |  |
| 4     | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở                                                                  | PKT <sup>(a)</sup> /OTC                | 7,61 | 3,56 | 1,16 | 2,89 |  |  |
| 4.1   | Đất chuyên dùng                                                                                                         | CDG/OTC                                | 7,41 | 3,45 | 1,07 | 2,89 |  |  |
| 4.1.1 | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp                                                                                | CTS/OTC                                |      |      |      |      |  |  |
| 4.1.2 | Đất quốc phòng, an ninh                                                                                                 | CQA/OTC                                | 1,15 | 0,64 | 0,51 |      |  |  |
| 4.1.3 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                                | CSK/OTC                                | 5,06 | 1,61 | 0,56 | 2,89 |  |  |
| 4.1.4 | Đất có mục đích công cộng                                                                                               | CCC/OTC                                | 1,20 | 1,20 |      |      |  |  |
| 4.2   | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                                                                                                | TTN/OTC                                |      |      |      |      |  |  |
| 4.3   | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                                                                              | NTD/OTC                                | 0,20 | 0,11 | 0,09 |      |  |  |
| 4.4   | Đất sông suối và mặt nước CD                                                                                            | SMN/OTC                                |      |      |      |      |  |  |
| 4.5   | Đất phi nông nghiệp khác                                                                                                | PNK/OTC                                |      |      |      |      |  |  |

## 3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Loại đất phải thu hồi                    | Mã  | Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch | Phân theo từng năm |          |          |          |          |
|--------|------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|
|        |                                          |     |                                         | Năm 2006           | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 |
| 1      | ĐẤT NÔNG NGHIỆP                          | NNP | 111,53                                  | 61,41              | 26,78    | 18,69    | 3,65     | 1,00     |
| 1.1    | Đất sản xuất nông nghiệp                 | SXN | 110,14                                  | 60,14              | 26,78    | 18,57    | 3,65     | 1,00     |
| 1.1.1  | Đất trồng cây hàng năm                   | CHN | 96,60                                   | 49,04              | 25,25    | 17,66    | 3,65     | 1,00     |
| 1.1.2  | Đất trồng cây lâu năm                    | CLN | 13,54                                   | 11,10              | 1,53     | 0,91     | -        | -        |
| 1.2    | Đất lâm nghiệp                           | LNP |                                         |                    |          |          |          |          |
| 1.3    | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS | 1,39                                    | 1,27               | -        | 0,12     | -        | -        |
| 2      | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP                      | PNN | 181,04                                  | 37,78              | 104,28   | 26,26    | 7,34     | 5,37     |
| 2.1    | Đất ở                                    | OTC | 79,55                                   | 17,56              | 44,62    | 11,07    | 3,28     | 3,02     |
| 2.2    | Đất chuyên dùng                          | CDG | 85,38                                   | 16,98              | 54,80    | 11,48    | 1,25     | 0,87     |
| 2.2.1  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS | 0,97                                    | 0,32               | 0,13     | 0,48     | 0,04     | -        |
| 2.2.2  | Đất quốc phòng, an ninh                  | CQA | 53,52                                   | 4,96               | 45,27    | 3,29     | -        | -        |
| 2.2.3  | Đất sản xuất, kinh doanh PNN             | CSK | 20,25                                   | 6,54               | 4,75     | 7,16     | 0,94     | 0,86     |
| 2.2.4  | Đất có mục đích công cộng                | CCC | 10,64                                   | 5,15               | 4,66     | 0,55     | 0,27     | 0,01     |
| 2.3    | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                 | TTN | 1,25                                    | 0,39               | 0,76     | 0,08     | 0,01     | 0,01     |
| 2.4    | Đất nghĩa trang, nghĩa địa               | NTD | 14,82                                   | 2,83               | 4,09     | 3,63     | 2,80     | 1,47     |

|     |                              |     |      |      |      |   |   |
|-----|------------------------------|-----|------|------|------|---|---|
| 2.5 | Đất sông suối và mặt nước CD | SMN | 0,04 | 0,02 | 0,02 | - | - |
| 2.6 | Đất phi nông nghiệp khác     | PNK | -    | -    | -    | - | - |

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

09625786